

DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.071

TRI THỨC BẢN ĐỊA VỀ SỬ DỤNG THỰC VẬT RỪNG ĂN ĐƯỢC CỦA ĐỒNG BÀO S'TIENG Ở VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

Đinh Thanh Sang*

Khoa Khoa học Quản lý, Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Đinh Thanh Sang (email: sangdt@tdmu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/09/2018

Ngày nhận bài sửa: 30/11/2018

Ngày duyệt đăng: 28/06/2019

Title:

Indigenous knowledge of S'tieng ethnic on using edible forest plants in Cat Tien National Park

Từ khóa:

Đồng bào S'tieng, sử dụng bền vững, thực vật rừng ăn được, tri thức bản địa, Vườn quốc gia Cát Tiên

Keywords:

Cat Tien National Park, edible forest plants, indigenous knowledge, sustainable use, S'tieng ethnic minorities

ABSTRACT

Based on surveys combining household interviews with Participatory Rural Appraisal (PRA) and the “walk-in-the-wood” method, this paper is to examine the knowledge of S'tieng ethnic minorities in harvesting and using edible forest plants in Cat Tien National Park. The survey identified 94 species of edible forest plants belonging to 44 families used. The majority of them were herbs (37.2%), followed by trees (23.4%), shrubs (20.2%), and finally climbers (19.2%). Plants used as vegetables accounted for 59.6% of the total and 12.8% had UI \geq 0.8. Many species used as vegetables have been important materials for the favourite daily food of S'tieng ethnic minorities and become an important part of their traditional food culture. However, the knowledge of S'tieng ethnic minorities has not been paid attention to applying, preserving and developing through sustainable plant use yet. So the indigenous knowledge should be applied to sustainable edible plant use and conservation. Especially, the harmful harvesting practices need banning soon. The highly valued forest plants traditionally used by S'tieng ethnic should be domesticated and commercialized.

TÓM TẮT

Bằng việc sử dụng phương pháp phỏng vấn nông hộ kết hợp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) và điều tra theo tuyến, nghiên cứu đã ghi nhận được tri thức sử dụng thực vật rừng ăn được của đồng bào S'tieng ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Kết quả ghi nhận được 94 loài thuộc 44 họ thực vật, trong đó loài cây thân thảo được sử dụng nhiều nhất (37,2%), kế đến là thân gỗ (23,4%), thân bụi (20,2%), và ít nhất là dây leo (19,2%). Trong đó, có 59,6% số loài được sử dụng dưới dạng rau và 12,8% số loài có UI \geq 0,8. Nhiều loài được sử dụng dưới dạng rau đã trở thành những nguyên liệu không thể thiếu trong bữa ăn thường ngày của 100% số hộ được phỏng vấn. Tuy nhiên, việc duy trì và vận dụng nguồn tri thức này trong bảo vệ và phát triển bền vững hệ thực vật của vườn quốc gia chưa được chú trọng. Vì vậy, cần vận dụng triệt để kiến thức, kinh nghiệm quý giá này trong việc thu hái và sử dụng, và đặc biệt ngừng ngay các phương pháp thu hái mang tính “tận diệt”. Địa phương cần thuận hóa, thương mại hóa những loài có giá trị kinh tế gắn liền với văn hóa truyền thống của đồng bào S'tieng.

Trích dẫn: Đinh Thanh Sang, 2019. Tri thức bản địa về sử dụng thực vật rừng ăn được của đồng bào S'tieng ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(3B): 8-15.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tri thức bản địa bắt đầu được quan tâm đến trong giai đoạn cuối của thế kỷ 20. Thuật ngữ “Kiến thức kỹ thuật địa phương” được Howes and Chambers sử dụng lần đầu tiên vào năm 1979 (Howes *et al.*, 1979). Từ đó, thuật ngữ này hoặc khái niệm tương tự như “Kiến thức địa phương”, “Kiến thức truyền thống” được nhiều học giả sử dụng và nghiên cứu cho tới ngày nay. Tri thức bản địa có thể hiểu là hệ thống kiến thức của một cộng đồng hay một dân tộc bản địa sống ở một khu vực, gắn với môi trường sống, tập quán lâu đời, hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Theo Lê Trọng Cúc (2002), “Tri thức địa phương hay còn gọi là tri thức bản địa là hệ thống tri thức của các cộng đồng dân cư bản địa ở các quy mô lãnh thổ khác nhau. Tri thức địa phương được hình thành trong quá trình lịch sử lâu đời, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường xã hội, được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ giữa con người và thiên nhiên”.

Vườn quốc gia (VQG) Cát Tiên có tọa độ địa lý 11°20'50" đến 11°50'20" vĩ độ Bắc và từ 107°09'05" đến 107°35'20" kinh độ Đông; diện tích 72,634 ha thuộc 3 tỉnh Đồng Nai, Bình Phước và Lâm Đồng; nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, bảo vệ một trong những diện tích rừng mưa nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao ở Việt Nam. Năm 2001 VQG Cát Tiên được công nhận là khu dự trữ sinh quyển thứ 411 của thế giới. Khu rừng đặc dụng này bảo tồn được nguồn gen nhiều loài động thực vật quý hiếm, đồng thời lưu giữ những tập quán quý báu và giàu tính nhân văn của 11 dân tộc anh em cùng chung sống.

Tài nguyên của VQG Cát Tiên đã cung cấp nguồn thu nhập đáng kể và nhiều loại thực phẩm quan trọng cho các cộng đồng sống trong hoặc xung quanh vườn (Dinh Thanh Sang *et al.*, 2010). Qua nhiều thế hệ sống dựa vào rừng, các cộng đồng cư dân VQG Cát Tiên đã tích lũy được nhiều tri thức và kinh nghiệm quý giá giúp họ tồn tại và thích nghi với các điều kiện bất lợi của tự nhiên. Điển hình như cộng đồng dân tộc thiểu số Châu Mạ ở VQG Cát Tiên đã tạo cho mình một kho tàng tri thức trong săn bắt, hái lượm, canh tác và các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống (Dinh Thanh Sang *et al.*, 2007). Tất cả các cộng đồng thiểu số trong đó có đồng bào S'tiêng ở VQG Cát Tiên có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên thực vật rừng ăn được (Dinh Thanh Sang *et al.*, 2012). Tuy nhiên, tri thức bản địa trong việc sử dụng thực vật rừng ăn được của đồng bào S'tiêng chưa được nghiên cứu và hiểu biết đầy đủ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp định tính trong nghiên cứu xã hội học và tiếp cận nghiên cứu từ dưới lên. Áp dụng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA). Các công cụ chính sử dụng cho nghiên cứu là phỏng vấn nhóm và cá nhân đại diện cho từng nông hộ. Kết hợp với già làng, trưởng thôn khảo sát 6 tuyến điều tra thực vật qua các kiểu sinh cảnh gồm đường mòn trong rừng tự nhiên, ven sông suối, đất rừng nghèo còn cây bụi (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007).

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên trong cộng đồng dân tộc S'tiêng sống ở mỗi thôn hoặc mỗi ấp. Cộng đồng người S'tiêng chỉ sống ở hai khu vực của vườn là Cát Lộc và Nam Cát Tiên. Do đó, nghiên cứu chọn hai cộng đồng ở Ấp 4 - xã Tà Lài - Tân Phú - Đồng Nai và Thôn 4 - xã Phước Cát 2 - Cát Tiên - Lâm Đồng; trong đó, 30 nông hộ người S'tiêng ở Ấp 4 - Tà Lài (22,7% tổng số hộ người S'tiêng của ấp) và 8 hộ ở thôn 4 - Phước Cát 2 (100% tổng số hộ S'tiêng của thôn). Đối tượng phỏng vấn là người có độ tuổi từ 18 trở lên đại diện cho mỗi nông hộ, chủ yếu là chủ hộ. Hơn nữa, 2 nhóm được tiến hành thảo luận và 7 cán bộ VQG Cát Tiên và chính quyền địa phương cũng được tiến hành phỏng vấn sâu.

Chỉ số sử dụng thực vật rừng của nông hộ được tính theo công thức $UI = U_s / N$, trong đó: U_s là số nông hộ sử dụng loài thực vật ăn được; N là tổng số nông hộ được phỏng vấn (Phillips *et al.*, 1993; Lucena *et al.*, 2007). Như vậy, nếu $UI = 1$ thì 100% số hộ trong mẫu nghiên cứu đều sử dụng loài thực vật s.

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân loại bằng hình thái và phương pháp hình thái so sánh với tài liệu Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999) và Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 1997) để xác định tên khoa học của các loài thực vật ăn được. Excel 2010 được sử dụng cho việc tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu từ các phiếu điều tra và số liệu thứ cấp.

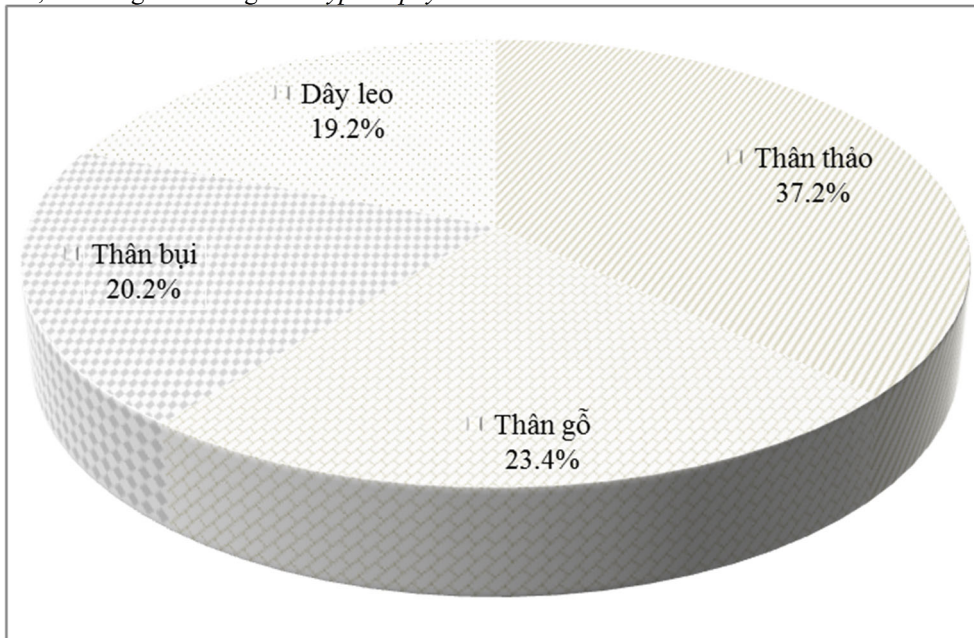
3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Các loài thực vật được sử dụng

Hoạt động hái lượm luôn gắn liền với đời sống hàng ngày của đồng bào S'tiêng từ ngàn xưa cho đến ngày nay như lấy măng, đọt mây, nhiều loại rau rừng, trái cây rừng đặc biệt là lười uoi. Kết quả nghiên cứu cho thấy 100% hộ được phỏng vấn đều tham gia khai thác và sử dụng nhiều loài thực vật rừng ăn được. Đồng bào S'tiêng đã đúc kết tri thức phong phú về nhận dạng, phân bố, công dụng và cách thức chế biến các loài thực vật này. Kết quả

ngành cứu ghi nhận được 94 loài thuộc 43 họ của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Ngành hạt kín *Magnoliophyta* chiếm 95,7%, ngành hạt trần *Pinophyta* 3,2% và ngành dương xỉ *Polypodiophyta*

1,1%. Trong đó, cây thân thảo được sử dụng nhiều nhất (37,2%), kế đến là thân gỗ (23,4%), thân bụi (20,2%), và ít nhất là dây leo (19,2%) (Hình 1).



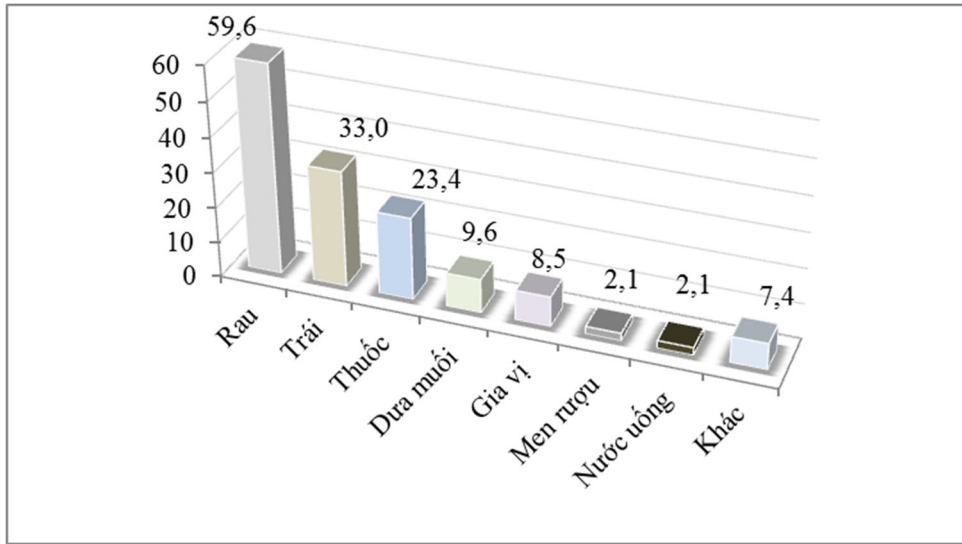
Hình 1: Biểu đồ các nhóm dạng sống của thực vật rừng ăn được, sử dụng bởi đồng bào S'tieng

3.2 Tri thức bản địa trong sử dụng các loài thực vật ăn được

Trải qua nhiều thế hệ, đồng bào S'tieng đã đúc kết và truyền cho nhau nhiều loài thực vật rừng có thể ăn được thông qua quan sát trên thực địa và sản phẩm được thu hái từ rừng. Sử dụng các thực phẩm từ rừng đã đem lại nhiều thuận lợi cho đồng bào S'tieng trong những chuyến đi dài ngày trong rừng; họ chỉ cần đem theo gạo, gia vị và vài thứ thiết yếu của dụng cụ nhà bếp là họ có thể tồn tại nhiều ngày ở rừng sâu. Họ thường sử dụng đọt, lá, trái và ngay cả thân để làm thực phẩm. Tất cả các họ được phỏng vấn đều sử dụng rau từ rừng. Nghiên cứu ghi nhận 59,6% tổng số loài được sử dụng làm rau ăn (Hình 2). Trong đó, 94,7% người trả lời phỏng vấn cho rằng hoạt động hái rau rừng là do phụ nữ trong gia đình đảm nhiệm, khoảng 2 đến 3 ngày đi hái rau một lần. Tất cả các loại rau rừng hái được họ cho vào trong chiếc giỏ truyền thống đeo ở sau lưng, khi đầy

gửi họ sẽ mang về nhà. Lá bép, đọt mây và măng thường xuyên xuất hiện trong bữa ăn hàng ngày của đồng bào S'tieng. Đọt mây và lá bép trở thành món ăn truyền thống quen thuộc không thể thiếu của họ.

Hai loài lá bép *Gnetum gnemon* L. var. *domesticum* (Rumph.) Margf. và *Gnetum gnemon* L. var. *griffithii* Margf. (Hình 3) thuộc họ Dây gắm được đồng bào S'tieng thu hái quanh năm đã bị khai thác ở mức độ cao, kết quả nghiên cứu cho thấy cả 2 đều có chỉ số sử dụng UI = 1,00 (Bảng 1). Lá bép non và đọt non của chúng được nấu canh gọi là canh bồi. Khi đi rừng, đồng bào S'tieng sử dụng một đoạn cắt ra từ thân tre lồ ô tươi để nấu canh bồi. Lá bép còn được họ gọi là “biếp ksay”, từ “bép” được đọc từ chữ “biếp”. Theo kinh nghiệm của người S'tieng, cây lá bép là loài thân gỗ mọc ở đất tương đối ẩm dưới tán rừng có cây gỗ lớn hoặc tre lồ ô che bóng. Họ cần nhiều thời gian để vào rừng tự nhiên thu hái loài này.



Hình 2: Biểu đồ tỉ lệ % loài thực vật rừng ăn được theo mục đích, sử dụng bởi đồng bào S'tieng

Đồng bào S'tieng có thể nhận biết được những loại song mây có đọt ăn được, chẳng hạn như mây đọt đắng *Plectocomiopsis geminiflorus* Becc., song bột *Calamus poilanei* Conr., mây cát *Calamus viminalis* Willd, mây rá *Korthalsia laciniosa* Mart. Đọt mây được đồng bào khai thác quanh năm và khai thác ở mức độ cao, 2 loài mây đọt đắng và song bột có UI = 1,00 (Bảng 1). Đọt mây trở thành món ăn quen thuộc hàng ngày không thể thiếu đối với mỗi gia đình đồng bào S'tieng. Đặc biệt, mây đọt đắng là món ăn quen thuộc và ưa thích nhất của cộng đồng dân tộc S'tieng, bởi cái vị đắng đặc trưng của loài cây này. Đọt mây được nướng lên và ăn cùng

với cơm hoặc nấu canh hay hầm với thịt (Hình 4). Đọt mây nướng là món ăn dùng đãi khách hay các dịp lễ hội hoặc tiệc. Các loài mây quen thuộc đến mức đồng bào S'tieng có thể nhận biết được sự khác nhau giữa chúng, đặc điểm, phân bố, độ thành thực và công dụng của từng loài. Theo kinh nghiệm của họ, những nơi cao ráo và rừng có độ che phủ cao là nơi thích hợp cho các loài song mây, đặc biệt là song bột. Ở các khu vực ít hay không còn các loài cây gỗ lớn, vùng đất trũng thì rất ít gặp các loài mây, rải rác chỉ có mây nước *Calamus scipionum* Lour. hoặc mây rá. Đồng bào S'tieng nhận biết cây song mây thành thực khi thân chuyển màu đỏ nâu, vàng hoặc xanh; hay lá chỉ còn tập trung ở phần ngọn.



Hình 3: Lá búp



Hình 4: Đọt của mây đọt đắng sau khi nướng

Nguồn: Tác giả ghi hình trên tuyến điều tra trong vùng lõi VQG Cát Tiên

Măng vừa cho gia đình sử dụng vừa đem lại thu nhập cao cho cư dân ở VQG Cát Tiên (Dinh Thanh Sang *et al.*, 2012) nói chung và đồng bào S'tieng nói riêng. Mùa khai thác măng từ khoảng đầu tháng 6

đến cuối tháng 10 dương lịch. Việc thu hái măng được cả nam, nữ và trẻ em đồng bào S'tieng tham gia. Họ có rất nhiều kinh nghiệm trong việc khai thác măng rừng. Măng mới nhú lên là phải đào,

măng cao khoảng 15-20 cm chỉ dùng chân đập và măng cao hơn phải dùng xà gạt để chặt. Khi lột vỏ măng thì hạn chế tối đa việc tiếp xúc da với vỏ măng nhằm tránh bị ngứa, cần cẩn thận với con rết rừng thường nằm ở trong. Giá bán măng đã luộc chín cho thương buôn dao động từ 8,000 đến 10,000 đồng/kg (phòng vấn năm 2017). Các gia đình S'tiêng thích sử dụng loại măng mới nhú lên khỏi mặt đất gọi là củ măng để làm thức ăn. Măng tre được đồng bào S'tiêng sử dụng nấu canh, kho thịt, kho cá để ăn hàng ngày. Ngoài ra họ còn chế biến thành măng khô, măng chua chủ yếu để ăn dần quanh năm. Trong 5 loài tre, le, nứa được đồng bào S'tiêng khai thác, sử dụng làm thực phẩm hoặc bán thì loài tre La

Ngà *Bambusa blumeana* Schult. f. và lồ ô Bình Long *Bambusa procera* A. Chev. & A. Cam. (Hình 5) có UI = 1,00 và loài le *Gigantochloa sp.* có UI = 0,92; đã và đang bị khai thác ở mức độ quá mức để lấy măng (Bảng 1). Loài nứa *Schizostachyum sp.* và lồ ô *Bambusa balcoa* Roxb. lần lượt có UI là 0,58 và 0,41. Với tình trạng khai thác quá mức như vậy sẽ cạn kiệt rừng tre, ảnh hưởng đến bảo tồn sinh cảnh và đa dạng thực động vật rừng. Vì vậy, người khai thác phải tự giác bảo vệ, thực hiện đúng cách, thuần hóa và trồng thêm những loài cây này ở vườn nhà hoặc mô hình nông lâm kết hợp nhằm tạo nguồn thực phẩm và tăng thu nhập cho gia đình.

Bảng 1: Những loài thực vật rừng ăn được có UI ≥ 0,80, sử dụng bởi đồng bào S'tiêng

Tên khoa học	Họ thực vật	Tên địa phương	Bộ phận sử dụng	Hình thức sử dụng	UI	Nơi khai thác	Mục đích
<i>Alpinia conchigera</i> Griff.	Zingiberaceae	Riềng rừng	Rt	Gv, Tc	0,97	Tn	Nh
<i>Amaranthus lividus</i> L.	Rau dền Amaranthaceae	Rau dền com	La, Đo, Th	Ra, Lu	0,82	Gi, Tg, Tn	Nh
<i>Bambusa blumeana</i> Schult. f.	Hòa thảo Poaceae	Tre La Ngà	Đo	Ra, Dc, Pk	1,00	Tn, Tg	Ba, Nh
<i>Bambusa procera</i> A. Chev. & A. Cam.	Hòa thảo Poaceae	Lồ ô Bình Long	Đo	Ra, Dc, Pk	1,00	Tn, Tg	Ba, Nh
<i>Calamus poilanei</i> Conr.	Cau dừa Arecaceae	Song bột	Đo	Ra	1,00	Tn	Nh
<i>Calamus tetradactylus</i> Hance	Cau dừa Arecaceae	Mây ruột gà	Đo	Ra	1,00	Tn	Nh
<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Hoa tán Apiaceae	Rau má	Tb	Ra	0,82	Gi, Tn, Tg	Nh
<i>Gigantochloa sp.</i>	Hòa thảo Poaceae	Le	Đo	Ra, Dc, Pk	0,92	Tn, Tg	Ba, Nh
<i>Gnetum gnemon</i> L. var. <i>domesticum</i> (Rumph.) Margf.	Dây gấm Gnetaceae	Lá bép	Đo, Ho, La, Tr	Ra (Đo, Ho), As (Tr)	1,00	Tn	Nh, Ba
<i>Gnetum gnemon</i> L. var. <i>griffithii</i> Margf.	Dây gấm Gnetaceae	Lá bép	Đo, Ho, La, Tr	Ra (Đo, Ho), As (Tr)	1,00	Tn	Nh, Ba
<i>Plectocomiopsis geminiflorus</i> Becc.	Cau dừa Arecaceae	Mây đọt đắng	Đo, Tr	Ra	1,00	Tn	Nh
<i>Scaphium macropodium</i> (Miq.) Beumec	Trôm Sterculiaceae	Lười ươi	Ha / Tr	As	1,00	Tn	Ba, Nh

Chú thích:

Các bộ phận được sử dụng: Đọt = Đo, Hạt = Ha, Hoa = Ho, Lá = La, Tất cả các bộ phận = Tb, Thân = Th, Thân rễ = Rt, Trái = Tr;

Hình thức sử dụng: Ăn sống = As, Dưa chua = Dc, Gia vị = Gv, Luộc = Lu, Dạng rau = Ra, Phơi khô = Pk, Thuốc = Tc;

Nơi khai thác, hái lượm: Rừng tự nhiên = Tn, Rừng trồng = Tg, Đất rừng được giao: Gi;

Mục đích sử dụng: Bán = Ba, Nhà sử dụng = Nh.



Hình 5: Lồ ô Bình Long



Hình 6: Sung

Nguồn: Tác giả ghi hình trên tuyến điều tra trong vùng lõi VQG Cát Tiên

Loài dây gắm lá rộng *Gnetum latifolium* Blume. ít được sử dụng (UI = 0,24), đồng bào dùng trái và thân để ăn sống, làm thuốc, hay chặt thân cây lấy nhựa làm nước uống trong lúc đi rừng. Một loài khác không thuộc họ Dây gắm được đồng bào lấy nhựa trong thân làm nước uống là tứ thụ *Tetrastigma* sp. thuộc họ Nho Vitaceae (UI = 0,18), trái dùng để ăn. Đây là kinh nghiệm rất quý của đồng bào khi đi rừng mà không tìm thấy nguồn nước.

Nghiên cứu cho thấy 100% số hộ S'tiêng được phỏng vấn có đi rừng hái nhiều loại trái cây rừng (Hình 6). Nghiên cứu ghi nhận 33,0% tổng số loài được sử dụng dưới dạng trái để ăn, trong đó một nửa số loài cho trái được đồng bào thu hái trái là từ cây thân gỗ. Có 64,5% số loài cây rừng cho trái ăn được trong nghiên cứu có UI < 0,50. Họ thu hái trái rừng chủ yếu để gia đình ăn, một số ít loài dùng để bán nhằm tăng thu nhập. Ngoại trừ hái trái lười ươi thì công việc hái trái cây chủ yếu là việc phụ được kết hợp với việc khác như lấy củi, bẻ măng. Trái lười ươi *Scaphium macropodium* (Miq.) Beumec là sản phẩm từ cây thân gỗ mang lại thu nhập cao cho 100% hộ được phỏng vấn (UI = 1). Theo kinh nghiệm của đồng bào, ăn trái ươi có tác dụng thanh nhiệt, giải độc. Thu hái loại trái này trong khoảng từ tháng 3 đến tháng 5 và định kỳ 3 đến 4 năm mới cho một đợt trái. Trước đây, họ khai thác lười ươi chủ yếu bằng cách lượm hoặc leo hái trái, nhưng nay người ta chặt cả cây để thu hoạch. Nghiên cứu cho thấy 10,5% số hộ được phỏng vấn có thực hiện việc chặt hạ cả cây để thu hái ươi. Đây là loài thực vật chịu áp lực khai thác rất lớn từ người dân, ảnh hưởng rất lớn đến công tác bảo tồn. Phải nghiêm cấm triệt để việc chặt hạ cây và cành khi khai thác, đồng thời phải có trách nhiệm bảo vệ cây và trồng mới loài này. Các địa phương trong vùng đệm VQG Cát Tiên nên sớm thuần hóa, quy hoạch trồng lười ươi và phát triển sản phẩm này trở thành đặc sản của vùng.

Nghiên cứu cho thấy 23,4% số loài thực vật ăn được được đồng bào S'tiêng sử dụng làm thuốc với UI từ 0,11 đến 0,97 (Hình 2). Các loài này thuộc 15 họ sau: Gừng Zingiberaceae (8 loài), Capparaceae (1), Dây gắm Gnetaceae (1), Diếp cá Saururaceae (1), Đậu Fabaceae (1), Đơn nem Thủ đầu Euphorbiaceae (1), Long não Lauraceae (1), Mần mản Tiết dê Menispermaceae (1), Myrsinaceae (1), Myrtaceae Sim (1), Rau sắng Opiliaceae (1), Scrophulariaceae Hoa mồm chó (1), Tiêu Piperaceae (1), Thụ đào Icacinaceae (1), Trám Burseraceae (1). Những loài cây này được đồng bào S'tiêng sử dụng chủ yếu chữa các bệnh thông thường thông qua việc sắc thuốc uống, nấu nước tắm, xông, đắp hay chà xát ngoài da. 55,3% số hộ được phỏng vấn có trồng ít cây gừng, nghệ thuộc họ Gừng Zingiberaceae được đào từ rừng về.

Làm dưa muối thì không phổ biến trong cộng đồng S'tiêng ở VQG Cát Tiên. 13,2% số hộ được phỏng vấn có làm món này và để gia đình sử dụng. Đồng bào S'tiêng sử dụng 9,6% số loài trong nghiên cứu để làm dưa muối. Các loài thực vật rừng được đồng bào sử dụng làm dưa muối bao gồm 5 loài tre, le, nửa họ Hòa thảo Poaceae như đã đề cập ở trên; 2 loài môn họ Ráy Araceae là *Alocasia odora* (Roxb.) C.Kock. (UI = 0,68) và *Alocasia* sp. (UI = 0,50); 1 loài họ Trám Burseraceae là *Canarium subulatum* Guill. (UI = 0,45); 1 loài họ Dâu tằm Moraceae là *Ficus racemosa* L. (UI = 0,58). Đồng bào S'tiêng chủ yếu làm dưa muối từ môn, măng của loài tre, le, nửa; còn các loài thực vật khác thì rất ít khi làm.

Nghiên cứu ghi nhận 8,5% số loài được đồng bào sử dụng làm gia vị (Hình 2), có $0,37 \leq UI \leq 0,97$. Trong đó, loài lá lốt *Piper lolot* C. DC. có chỉ số UI = 0,74; vừa được làm rau nấu canh, vừa làm gia vị và làm thuốc; mọc ở những nơi ẩm ướt trong rừng. Đặc biệt, loài *Actinidia* sp. có UI = 0,50 được đồng bào S'tiêng gọi là “biệp mnhau”, có vị như bột ngọt

nên được gọi là lá bột ngọt, chỉ có ở trong rừng rậm. Khi nấu canh, đồng bào chỉ cần cho một ít lá đã giã nát vào và không cần sử dụng bột ngọt. Loài thực vật này có dạng dây leo, mọc ở rừng thường xanh. Ba loài riêng *Alpinia* sp. (0,55), *Alpinia globosa* (Lour.) Horan (0,74) và *Alpinia conchigera* Griff. (0,97) có chỉ số UI cao, được đồng bào vừa làm gia vị vừa làm thuốc.

Đồng bào S'tiêng có kinh nghiệm trong việc dùng cây rừng làm nguyên liệu chế biến rượu cần truyền thống, là thức uống không thể thiếu của họ trong các dịp lễ, tết. Nghiên cứu ghi nhận vỏ quế rừng *Cinnamomum iners* Reinw. ex Blume (UI = 0,76) và củ gừng quế *Zingiber* sp. (UI = 0,55) là 2 nguyên liệu quan trọng để chế biến rượu cần. Theo kinh nghiệm của họ thì các loài cây dùng chế biến rượu cần có tinh dầu, vị cay hoặc chát. Quế rừng có trong rừng rậm, xa nhà, dùng xà gạc (đồng bào gọi là weisor) để đỡ lấy vỏ. Họ dùng xạc lai lớn (cuốc lớn) để thu củ gừng. Ngoài ra, đồng bào cũng đi đào một số loài thuộc họ Củ nâu *Dioscoreaceae* để luộc ăn như Củ từ gai *Dioscorea esculenta* (Lour.) Burk. (UI = 0,05), củ mài *Dioscorea persimilis* Prain & Burk. (UI = 0,29) và củ chụp *Dioscorea hamiltonii* Hook (UI = 0,37).

3.3 Vấn đề bảo tồn

Nghiên cứu cho thấy đồng bào S'tiêng sống dựa vào rừng và không thể thiếu rừng. Chỉ số sử dụng các loại thực vật rừng ưa thích của các hộ gia đình trong nghiên cứu này đạt giá trị UI từ 0,03 đến 1,00. Trong đó 98% những thực vật ăn được gần gũi với đời sống đồng bào S'tiêng chủ yếu được khai thác từ rừng tự nhiên, ảnh hưởng rất lớn đến công tác bảo tồn. Đáp ứng nhu cầu này, nhà nước đã có các chính sách thích hợp để nâng cao đời sống kinh tế của người dân thông qua Nghị định 75 bằng cách khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng dân tộc thiểu số (Nghị định 75/2015/NĐ-CP, 2015). Chỉ đơn thuần là giao, khoán, bảo vệ rừng nhưng ít quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học, chưa đánh giá đúng mức và chưa vận dụng tri thức bản địa đồng bào S'tiêng vào công tác quản trị địa phương, đặc biệt trong công tác bảo tồn đa dạng các loài thực vật rừng ăn được. Mặt khác, còn nhiều bất cập làm giảm hiệu quả việc vận dụng chính sách như rừng được giao bị chặt phá, xa nơi ở, mức khoán bảo vệ thấp (400.000đ/ha/năm). Hơn nữa, chỉ có 2,6% số hộ được phỏng vấn tham gia nhận khoán bảo vệ rừng. Vì vậy, VQG Cát Tiên cần thu hút sự tham gia của cộng đồng S'tiêng bằng cách tuyên truyền nhiều lợi ích mà công tác bảo tồn đa dạng sinh học mang lại. Các địa phương cần sớm đưa ra quy hoạch và tăng cường công tác khuyến lâm nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành những vùng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế, đồng thời gắn với văn hóa

ẩm thực truyền thống của người S'tiêng. Địa phương cần gấp rút thuần hóa, quy hoạch, định hướng trồng các loài cây quan trọng với đồng bào nơi đây; đặc biệt là cây lá bép (2 loài), mây đọt đắng, song bột, lồ ô Bình Long, tre La Ngà, le, lười uoi (Bảng 1) trên đất được giao cho hộ gia đình hay đất quy hoạch vùng trồng cây đặc sản tạo thế mạnh cho vùng, đồng thời giảm áp lực phá rừng. Hướng tới việc sớm thiết lập những “cánh đồng mẫu lớn” trồng những loài cây bản địa mang đậm nét giá trị văn hóa đồng bào S'tiêng đồng thời có giá trị kinh tế, phát huy thế mạnh địa phương và tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa cho vùng Đông Nam Bộ (Đình Thanh Sang, 2017).

4 KẾT LUẬN

Cộng đồng S'tiêng sống ở VQG Cát Tiên qua nhiều thế hệ đã truyền cho nhau việc nhận biết bằng mắt, cách thu hái và sử dụng loài thực vật ăn được thông qua quan sát trên thực địa và các bộ phận được thu hái từ rừng, thuộc 3 ngành thực vật hạt kín *Magnoliophyta*, ngành hạt trần *Pinophyta* và ngành dương xỉ *Polypodiophyta*. Có 94 loài được ghi nhận, đặc biệt 59,6% số loài được sử dụng dưới dạng rau, đã gắn liền với nét văn hóa truyền thống của đồng bào S'tiêng, trở thành nguồn tài nguyên thực vật không thể thay thế được. Tuy vậy, với xu hướng phát triển của kinh tế - xã hội, nhiều nội dung tri thức đã và đang bị xói mòn.

Trong công tác bảo tồn đa thực vật ở VQG Cát Tiên, phải dựa vào những giá trị truyền thống và phát huy thế mạnh, đồng thời điều chỉnh những bất hợp lý, kết hợp nhuần nhuyễn giữa mặt tích cực của kiến thức bản địa với các tiến bộ trong khoa học kỹ thuật. Điều đó có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo tồn được bản sắc văn hoá người S'tiêng, bảo tồn đa dạng thực vật rừng và nâng cao được đời sống kinh tế của cộng đồng. Cần đẩy mạnh công tác quy hoạch để trồng rừng sản xuất và phục hồi rừng, thực hiện song song bảo tồn nguyên vị và bảo tồn chuyển vị. Đặc biệt, cần ngừng ngay các phương pháp thu hái mang tính “tận diệt”. Cần có các công trình nghiên cứu sâu, thuần hóa, gieo trồng và thương mại hóa những lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế gắn liền với giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào S'tiêng, trước mắt là ưu tiên 12 loài có chỉ số sử dụng $UI \geq 0,80$ được khai thác ở mức độ cao (Bảng 1). Cần nghiên cứu kiến thức bản địa của đồng bào S'tiêng trong việc sử dụng tài nguyên thực vật rừng làm thuốc chữa bệnh. Đặc biệt, cần có đầy mạnh thu hút sự tham gia nhận khoán bảo vệ rừng của đồng bào S'tiêng và vận dụng ngay việc hỗ trợ đến 10 triệu đồng/ha trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ cho đồng bào (Điều 5, Nghị định 75/2015/NĐ-CP, 2015), người nhận khoán được quyền sử dụng bền vững thực vật rừng ăn được trên

diện tích được giao. Thấy được tầm quan trọng của tri thức bản địa đồng bào S'tiêng, khi quy hoạch, thực hiện chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học ở địa phương nói chung và VQG Cát Tiên nói riêng, chúng ta cần chú trọng đến nguồn lực xã hội này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ nước CHXNCN Việt Nam, 2015. Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

De Lucena, R.F.P., de Lima Araújo, E. and De Albuquerque, U.P., 2007. Does the local availability of woody caatinga plants (Northeastern Brazil) explain their use value? *Economic Botany*. 61 (4): 347-361.

Dinh Thanh Sang, Kazuo Ogata, and Mitsuyasu Yabe. 2010. Contribution of forest resources to local people's income: a case study in Cat Tien Biosphere Reserve, Vietnam. *Journal of Agricultural Sciences of Kyushu University, Japan*; ISSN: 0023-6152. 55(2): 397-402, accessed on September 9, 2018. Available from

<https://kyushu-u.pure.elsevier.com/en/publications/contribution-of-forest-resources-to-local-peoples-income-a-case-s>

Dinh Thanh Sang, Kazuo Ogata, and Nobuya Mizoue, 2012. Use of edible forest plants among indigenous ethnic minorities in Cat Tien Biosphere Reserve, Vietnam. *Asian Journal of Biodiversity*, ISSN: 2244-0461. 3: 23-49, accessed on September 9, 2018. Available from

<https://journals.indexcopernicus.com/search/article?articleId=784837>

Dinh Thanh Sang, Hyakumura Kimihiko, and Kazuo Ogata, 2012. Livelihoods and Local Ecological Knowledge in Cat Tien Biosphere

Reserve, Vietnam: Opportunities and Challenges for Biodiversity Conservation. In: Ishwaran, N. (Ed.). *The Biosphere*, ISBN: 978-953-51-0292-2. InTech. Croatia, pp. 261-284.

Dinh Thanh Sang và Đinh Quang Diệp, 2007. Kiến thức bản địa về sử dụng tài nguyên rừng của đồng bào Châu Mạ Vườn quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh*. 3/2007: 113-117.

Dinh Thanh Sang, 2017. Tri thức bản địa với công tác quy hoạch và sử dụng đất đai, trường hợp nghiên cứu ở Vườn quốc gia Cát Tiên. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia "Vai trò của công tác quản trị địa phương đối với phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm phía Nam"*. Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn TP. HCM., Đại học Thủ Dầu Một, Học viện Cán bộ TP. HCM.: 699-705.

Howes, M. and Chambers, R., 1979. Indigenous technical knowledge: Analysis, implications and issues. *IDS Bulletin, Institute of Development Studies*. 10 (2): 5-11.

Lê Trọng Cúc, 2002. Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội. Hà Nội, 247 trang.

Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội, 171 trang.

Nguyễn Tiến Bản, 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 532 trang.

Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000. *Cây cỏ Việt Nam*, quyển I, II, III. Nhà xuất bản Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh, 991 trang, 1215 trang, 817 trang.

Phillips, O. and Alwyn H. G., 1993. The useful plants of Tambopata, Peru: statistical hypotheses tests with a new quantitative technique. *Economic Botany*. 47 (1): 15-32.